

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2017/TT-BTNMT
DỰ THẢO LẦN 3

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

THÔNG TƯ

**BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, THÀNH LẬP
BẢN ĐỒ DI SẢN ĐỊA CHẤT TỶ LỆ 1:200.000**

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch- Tài Chính, Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KH, PC, Tổng cục ĐCKSVN, Viện KHĐCKS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Linh Ngọc

ĐỊNH MỨC

**KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, THÀNH LẬP BẢN ĐỒ DI SẢN ĐỊA CHẤT
TỶ LỆ 1:200.000**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2017/TT-BTNMT ngày tháng năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) được áp dụng đối với 04 hạng mục công việc sau:

1.1.1. Văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công.

1.1.2. Khảo sát thực địa.

1.1.3. Văn phòng thực địa.

1.1.4. Văn phòng sau thực địa và văn phòng hàng năm.

1.2. Các hạng mục công việc bao gồm: lộ trình khảo sát sơ bộ; số hóa các loại sơ đồ; thi công các công trình khai đào, khoan; lấy mẫu và gia công, phân tích các loại mẫu áp dụng Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật các công trình địa chất. Các hạng mục lập đề án và báo cáo tổng kết áp dụng theo Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 trên đất liền và các đảo của Việt Nam được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm, làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành của các dự án, công trình và nhiệm vụ về công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

3. Cơ sở xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật

3.1. Quyết định số 2373/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

3.2. Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng trong công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000.

3.3. Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất.

3.4. Kết quả khảo sát thực tế, số liệu thống kê thực hiện định mức trong năm 2016.

4. Định mức thành phần

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là định mức lao động)

4.1.1. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm, để thực hiện một bước công việc hoặc công việc. Đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm (100km²).

4.1.2. Nội dung của định mức lao động

- a) Nội dung công việc gồm: liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính để hoàn thành một đơn vị sản phẩm.
 - b) Phân loại khó khăn là mức độ phức tạp của công việc do ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến việc thực hiện của bước công việc.
 - c) Định biên lao động là xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật phù hợp với yêu cầu thực hiện công việc.
 - d) Định mức thời gian là mức thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.
- đ) Thời gian làm việc theo chế độ lao động quy định.

4.2. Định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị.

4.2.1. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm.

Mức cho các vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng tương ứng.

4.2.2. Định mức sử dụng dụng cụ là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (trong đó, bao gồm cả định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu để sử dụng dụng cụ). Đơn vị tính của thời hạn sử dụng dụng cụ là tháng.

Mức cho các dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng tương ứng.

4.2.3. Định mức sử dụng thiết bị: xác định số ca (thời gian) người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

4.2.4. Định mức sử dụng thiết bị là số ca người lao động trực tiếp sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (trong đó, bao gồm cả định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu để sử dụng thiết bị). Đơn vị tính của thời hạn sử dụng thiết bị là năm.

5. Điều kiện áp dụng

Định mức xác định cho công tác điều tra, thành lập bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000 trên đất liền và các đảo của Việt Nam ở mức độ trung bình về mức độ phức tạp trong đo vẽ và khó khăn đi lại trung bình, không áp dụng các hệ số vào các trường hợp khác.

6. Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật

Các cụm từ viết tắt liên quan đến Định mức KT-KT này được quy định tại bảng 1.

Bảng 1

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt	TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Số thứ tự	TT	9	Chuẩn bị thi công	CBTC
2	Đơn vị tính	ĐVT	10	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II	ĐTV.II
3	Bảo hộ lao động	BHLĐ	11	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III	ĐTV.III
4	Di sản địa chất	DSĐC	12	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV	ĐTV.IV
5	Công viên địa chất	CVĐC	13	Công nhân bậc 3 (nhóm 2)	CN3 (N2)

6	Bản đồ di sản địa chất tỷ lệ 1:200.000	BĐDS ĐC-200	14	Vật liệu	VL
7	Thực địa	TĐ	15	Hội đồng nghiệm thu	HĐNT
8	Văn phòng	VP	16	Báo cáo kết quả	BCKQ

7. Đóng góp ý kiến xây dựng định mức

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, THÀNH LẬP BẢN ĐỒ DI SẢN ĐỊA CHẤT TỶ LỆ 1:200.000

Chương I

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. VĂN PHÒNG TRƯỚC THỰC ĐỊA VÀ CHUẨN BỊ THI CÔNG

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Chuẩn bị diện tích nghiên cứu.

1.1.1.2. Thu thập, phân tích ảnh viễn thám, ảnh vệ tinh nhằm sơ bộ khoanh định đặc điểm địa chất, cấu trúc địa chất, địa mạo, cảnh quan.

1.1.1.3. Sơ bộ xác định, phân loại, đánh giá giá trị các điểm địa chất - địa mạo lý thú trên cơ sở tổng hợp các tài liệu hiện có đã thu thập được.

1.1.1.4. Sơ bộ khoanh định các điểm địa chất - địa mạo lý thú, các khu vực tập trung các điểm địa chất-địa mạo lý thú như: cổ sinh, địa tầng, đá, cấu trúc - kiến tạo, địa mạo - hang động, thủy văn, kinh tế địa chất - khoáng sản có khả năng trở thành các DSĐC tiềm năng để tập trung điều tra, khảo sát, thành lập BĐDSĐC-200.

1.1.1.5. Dự kiến các địa điểm thi công công trình hào hố, khai đào, khoan để lấy mẫu và lập mặt cắt chi tiết để làm rõ các đặc điểm địa chất - địa mạo lý thú, lấy mẫu vật, mẫu phân tích.

1.1.1.6. Lập các phiếu điều tra xã hội học tại điểm khảo sát để thu thập các thông tin về văn hóa-kinh tế, xã hội, các di sản phi vật thể, di sản văn hóa-lịch sử, cảnh quan, khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia.

1.1.1.7. Lập kế hoạch thực địa hàng năm trước khi triển khai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.1.1.8. Chuẩn bị đầy đủ các thủ tục, cơ sở pháp lý phục vụ thi công thực địa ở các khu vực dự kiến theo đề cương và kế hoạch thi công thực địa.

1.1.1.9. Kiểm tra các trang thiết bị phục vụ điều tra khảo sát, thi công các công trình hào hố, khoan, lấy mẫu, lập mặt cắt và các trang thiết bị bảo hộ và an toàn lao động.

1.1.1.10. Chuẩn bị vật tư thực địa, các tài liệu làm việc của cán bộ kỹ thuật điều tra khảo sát.

1.1.1.11. Phổ biến kế hoạch thi công thực địa và an toàn lao động cho tất cả các thành viên tham gia khảo sát thực địa.

1.2. Định biên lao động

Nội dung công việc	ĐTV.II5	ĐTV.III6	ĐTV.III 4	ĐTV.IV5	Nhóm
Công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công thực địa	1	3	3	2	9

1.3. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác văn phòng trước thực địa và chuẩn bị thi công được quy định theo công nhóm/100km² là **1,43**.

2. KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

2.1. Nội dung công việc

2.1.1. Lộ trình khảo sát, xác định vị trí điểm khảo sát, quan sát và mô tả các đặc điểm về: cổ sinh, địa tầng, thạch học, cấu trúc - kiến tạo, địa mạo-hang động, thủy văn, kinh tế - khoáng sản, tai biến thiên nhiên của các điểm địa chất - địa mạo lý thú để xác định tên DSĐC, loại DSĐC, chụp ảnh, quay phim, ghi âm (nếu có).

2.1.2. Điều tra xã hội học để thu thập các thông tin có liên quan về văn hóa-kinh tế, xã hội, các di sản phi vật thể, di sản văn hóa-lịch sử, cảnh quan, khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia.

2.1.3. Đánh giá ý nghĩa khoa học, văn hóa - giáo dục, phân loại và đề xuất xếp hạng cho các điểm DSĐC theo các cấp độ: địa phương, quốc gia, quốc tế.

2.1.4. Xác định mức độ bảo vệ - bảo tồn của điểm DSĐC, mức độ thuận lợi và khó khăn về giao thông đến điểm DSĐC để phát triển DLĐC, du lịch mạo hiểm.

2.1.5. Lập mặt cắt DSĐC trên cơ sở các đặc điểm về địa chất, cấu trúc-kiến tạo của các điểm DSĐC.

2.1.6. Kiểm tra kết quả giải đoán tư liệu viễn thám về đặc điểm cấu trúc, địa mạo, thảm phủ tại thực địa.

2.1.7. Khoanh định ranh giới các khu vực tập trung nhiều điểm DSĐC và dự kiến tên của CVĐC tiềm năng.

2.1.8. Kiểm tra thực địa các điểm khảo sát, lộ trình có phát hiện DSĐC mới hoặc có vấn đề chưa thống nhất về các nội dung phải thu thập theo quy định.

2.1.9. Lấy mẫu các loại: đá, thạch học, trầm tích Đệ tứ, cổ sinh, khoáng sản, nhũ đá, đóng gói mẫu, hoàn chỉnh sổ mẫu, chọn và lập danh sách, yêu cầu gia công và phân tích mẫu.

2.1.10. Vận chuyển mẫu về địa điểm tập kết, về đơn vị và đến cơ sở phân tích.

2.1.11. Chính lý sổ nhật ký, sổ mẫu, sơ đồ tài liệu thực tế của diện tích đo vẽ hiện trạng theo quy định kỹ thuật đã được ban hành.

2.2. Định biên lao động

Bảng 3

Nội dung công việc	ĐTV.II5	ĐTV.III6	ĐTV.III4	ĐTV.IV5	CN4(N2)	Nhóm
Khảo sát thực địa	1	2	1	1	1	6

2.3. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác khảo sát thực địa được quy định theo công nhóm/100km² là **2,57**.

3. VĂN PHÒNG THỰC ĐỊA

3.1. Nội dung công việc

- 3.1.1. Hoàn thiện sổ nhật ký thực địa, sơ đồ tài liệu thực tế của diện tích đo vẽ hiện trạng theo quy định kỹ thuật đã được ban hành.
- 3.1.2. Chính lý hoàn thiện hàng ngày các tài liệu nguyên thủy thu thập, điều tra lập tại thực địa, nhận định sơ bộ về loại hình, quy mô, xếp hạng DSĐC và mức độ phổ biến các DSĐC ở khu vực có tiềm năng trở thành CVĐC.
- 3.1.3. Sơ bộ phân loại, đánh giá, nhận định về loại hình, quy mô, xếp hạng DSĐC và mức độ phổ biến các DSĐC ở khu vực có tiềm năng trở thành CVĐC.
- 3.1.4. Hoàn thiện sổ mẫu và chọn, lập danh sách mẫu gửi đi phân tích.
- 3.1.5. Nhập số liệu vào máy tính xách tay, ứng dụng tin học để xử lý số liệu, thành lập các bản đồ.
- 3.1.6. Tổng hợp xử lý sơ bộ thông tin các phiếu điều tra xã hội học tại điểm khảo sát để thu thập các thông tin về văn hóa-kinh tế, xã hội, các di sản phi vật thể, di sản văn hóa-lịch sử, cảnh quan, khu du lịch sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia.
- 3.1.7. Hoàn thiện các tài liệu thực địa, viết báo cáo kết quả, đánh máy, photo tài liệu.
- 3.1.8. Chuẩn bị kế hoạch, phương tiện, vật chất cho đợt thực địa tiếp theo.
- 3.1.9. Di chuyển nơi ở nội vùng công tác.

3.2. Định biên lao động.

Bảng 4

Nội dung công việc	ĐTV.II5	ĐTV.III6	ĐTV.III 4	ĐTV.IV5	Nhóm
Văn phòng thực địa	1	2	1	1	5

3.3. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác văn phòng thực địa được quy định theo công nhóm/100km² là **1,74**.

4. VĂN PHÒNG SAU THỰC ĐỊA VÀ VĂN PHÒNG HÀNG NĂM

4.1. Nội dung công việc

- 4.1.1. Tổng hợp, xử lý các tài liệu thu thập ngoài thực địa.
- 4.1.2. Chính lý các kết quả phân tích viển thám, ảnh vệ tinh trên cơ sở tài liệu mới thu thập, so sánh với tài liệu kiểm chứng ngoài thực địa nhằm chính lý ranh giới, đánh giá quy mô của các điểm DSĐC.
- 4.1.3. Thành lập, bổ sung, chính xác hóa các loại sơ đồ tài liệu thực tế, BĐ DSĐC-200, mặt cắt, hình vẽ mô tả đặc điểm địa chất-địa mạo, tài liệu về DSĐC đã có ở khu vực trong báo cáo địa chất và khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 (nếu có).
- 4.1.4. Nhập số liệu khảo sát, điều tra, thu thập thông tin vào các phần mềm chuyên dụng để thành lập cơ sở dữ liệu, hình ảnh, phim tư liệu.
- 4.1.5. Kiểm tra, chính xác lại danh sách mẫu, sắp xếp các loại mẫu vật và mẫu phân tích; lập phiếu yêu cầu phân tích và gửi đi phân tích.

- 4.1.6. Hoàn chỉnh các số đo đạc, sổ thống kê vết lộ và công trình khoan, khai đào.
- 4.1.7. Xây dựng bản ảnh thực địa và chú giải chi tiết và các công việc cần thiết khác.
- 4.1.8. Viết báo cáo thực địa ở khu vực về xác định, phân loại, đánh giá DSĐC và tiềm năng trở thành CVĐC theo nhóm các lộ trình và mức độ phổ biến DSĐC.
- 4.1.9. Liên hệ đối sánh và tổng hợp các kết quả điều tra, kết quả phân tích, thí nghiệm các loại mẫu, các kết quả điều tra DSĐC thành lập Bản đồ Di sản địa chất tỷ lệ 1:200.00 đã tiến hành trên diện tích điều tra.
- 4.1.10. Khoanh định các khu vực tập trung nhiều DSĐC có tiềm năng trở thành CVĐC; dự kiến tên gọi của CVĐC tiềm năng.
- 4.1.11. Tổng hợp, xử lý các tài liệu, kết quả điều tra, thu thập thông tin, phỏng vấn, dọn vết lộ, hào hố, khoan, khai đào, đo đạc, mẫu và kết quả phân tích mẫu, các bản ảnh thực địa ... ở dạng số để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác tra cứu, ứng dụng tin học.
- 4.1.12. Xử lý các kết quả nghiên cứu DSĐC; hoàn thiện sơ đồ tài liệu thực tế, lập BĐDSĐC-200. Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ, sơ đồ dạng số.
- 4.1.13. Bổ sung và chính xác hóa BĐDSĐC-200, các sơ đồ, bản đồ khu vực điều tra DSĐC-200 trên cơ sở các tài liệu và kết quả phân tích mới.
- 4.1.14. Xác định các vấn đề tồn tại cần tiếp tục điều tra và đề xuất phương pháp, công việc cần thực hiện; lập kế hoạch làm việc của mùa thực địa tiếp theo.
- 4.1.15. Bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị.
- 4.1.16. Viết BCKQ, đánh máy, photo tài liệu và bảo vệ trước HĐ nghiệm thu.

4.2. Định biên lao động.

Bảng 5

Nội dung công việc	ĐTV.II5	ĐTV.III6	ĐTV.III 4	ĐTV.IV5	Nhóm
Văn phòng sau thực địa và văn phòng hàng năm	1	3	3	2	9

4.3. Định mức thời gian

Định mức thời gian công tác văn phòng sau thực địa và văn phòng hàng năm được quy định theo công nhóm/100km² là **2,25**.

Chương II

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, THIẾT BỊ

1. VĂN PHÒNG TRƯỚC THỰC ĐỊA VÀ CHUẨN BỊ THI CÔNG

1.1. Định mức vật liệu

Bảng 6

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ các loại tỷ lệ	mảnh	2,82
2	Bút chì kim	cái	1,13
3	Chì màu	hộp	0,85

4	Cặp tài liệu nilon	cái	2,82
5	Giấy A3	ram	0,51
6	Giấy A4	ram	1,13
7	Bút kim các loại	cái	1,53
8	Bìa mica A4	ram	0,28
9	Giấy in khổ 84cm	cuộn	0,85
10	Hộp mực (Catridge) in laze	hộp	0,23
11	Hộp mực (Catridge) photocopy	hộp	0,23
12	Hộp mực (Catridge) in màu	hộp	0,23
13	Bìa màu A4	ram	0,56
14	Các vật liệu giá trị nhỏ	%	8,00

1.2. Định mức dụng cụ

Bảng 7

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Bàn làm việc	cái	60	9	12,97
2	Bàn máy vi tính	cái	60	9	12,81
3	Tủ đựng tài liệu	cái	60	9	12,73
4	Chuột máy tính	cái	24	9	12,81
5	Ổ cứng di động	cái	24	9	12,84
6	USB	cái	24	9	12,84
7	Máy ảnh	cái	60	4	5,71
8	Thẻ nhớ máy ảnh	cái	24	4	5,71
9	Máy hút âm 2kw	cái	60	2	2,84
10	Máy hút bụi 1,5kw	cái	60	2	2,84
11	Kính lúp 20x	cái	24	9	12,84
12	Bộ lưu điện	cái	60	9	12,84
13	Hộp tài liệu A4	cái	12	18	25,68
14	Máy in laser A4-500w	cái	60	2	2,84
15	Máy scanner A4-0,05kw	cái	60	2	2,84
16	Máy in A4 - màu	Cái	60	2	2,29
17	Thước nhựa 1 m	cái	24	9	12,84
18	Máy tính Casio fx	cái	60	9	12,84
19	Bàn đập ghim lớn	cái	24	9	12,84
20	Com pa 32 chi tiết	bộ	24	9	12,84
21	Quạt trần 0,1kw	cái	60	2	2,84
22	Đèn neon - 0,04kw	bộ	24	9	13,13
23	Ghế xoay	cái	60	9	12,97
24	Điện năng	Kwh			93,37
25	Các dụng cụ có giá trị thấp	%			5,00

1.3. Định mức thiết bị

Bảng 8

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mức
1	Máy vi tính - 400w	cái	9	12,84
2	Máy in Ao - 1kw	cái	1	1,43
3	Máy điều hoà 12.000 BTU-2,2 kw	cái	1	1,43
4	Máy photocopy - 0,99kw	cái	1	1,43
5	Máy chiếu - 400w	cái	1	1,43
6	Điện năng	kw		75,86

2. KHẢO SÁT THỰC ĐỊA

2.1. Định mức vật liệu

Bảng 9

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	mảnh	2,03
2	Mực in laser	hộp	0,20
3	Mực photocopy	hộp	0,20
4	Nhật ký	quyển	6,10
5	Paraphin	kg	1,02
6	Bút chì 24 màu	hộp	1,22
7	Bao ni lông đựng mẫu	kg	1,53
8	Dây buộc mẫu	kg	0,51
9	Giấy A4	ram	1,02
10	Pin dùng cho GPS	đôi	6,10
11	Bút chì kim	cái	2,03
12	Ruột chì kim	hộp	3,05
13	Sổ eteket (500 tờ)	quyển	1,02
14	Túi đựng mẫu 0,3x0,4m	cái	1,83
15	Sọt đựng mẫu	cái	1,22
16	Băng dính khổ 5 cm	cuộn	1,22
17	Pin 1,5V	đôi	6,10
18	Túi ni lông đựng tài liệu	cái	5,08
19	Các vật liệu giá trị nhỏ	%	8,00

2.2. Định mức dụng cụ

Bảng 10

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Ba lô	cái	24	12	30,81
2	Bi đồng	cái	12	5	12,84
3	Búa địa chất	cái	24	5	12,84
4	Quần áo BHLĐ	bộ	12	12	30,81
5	Quần áo mưa	bộ	12	12	30,81
6	Tất chông vắt	đôi	6	12	30,81
7	Găng tay BHLĐ	đôi	6	12	30,81

8	Giày BHLĐ	đôi	6	12	30,81
9	Ủng BHLĐ	đôi	6	12	30,81
10	Mũ BHLĐ	cái	12	12	30,81
11	Kính BHLĐ	cái	12	12	30,81
12	Ống nhôm	cái	48	5	12,84
13	Thước cạnh đồng 1m	cái	24	5	12,84
14	Đèn xạc điện	cái	12	6	15,41
15	Địa bàn địa chất	cái	36	5	12,84
16	Đồng hồ bấm giây	cái	24	5	12,84
17	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	60	5	12,84
18	Thẻ nhớ máy ảnh	cái	12	5	12,84
19	Thước dây có quả dọi	bộ	12	2	5,14
20	Nhiệt kế	cái	12	2	5,14
21	Vải bạt 2 x 3 m	tám	12	6	15,41
22	Xắc cốt dựng tài liệu	cái	12	5	12,84
23	Thang dây	cái	12	2	5,14
24	Com pa 12 bộ phận	bộ	24	5	12,84
25	Hòm tôn dựng dụng cụ	cái	24	6	15,41
26	Kính lúp 20 x	cái	48	5	12,84
27	Ống dựng bản vẽ	ống	24	5	12,84
28	Máy tính bỏ túi Fx	cái	60	5	12,84
29	Ống nhôm	cái	48	2	5,14
30	Các dụng cụ giá trị nhỏ				5,00

2.3. Định mức thiết bị

Bảng 11

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mức
1	GPS cầm tay	cái	5	12,84
2	Máy tính xách tay – 0,1kw	cái	5	12,84
3	Ô tô 2 cầu, 7 chỗ	cái	1	2,57
4	Máy quay phim - 400w	cái	1	2,57
5	Máy phát điện – 5kVA	cái	1	2,57
6	Xăng ô tô	lít		14,00
7	Điện năng	kw		7,96

3. VĂN PHÒNG THỰC ĐỊA

3.1. Định mức vật liệu

Bảng 12

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	mảnh	1,38
2	Giấy A4	ram	0,69
3	Giấy bìa màu A4	ram	0,76
4	Hộp mực (Catridge) in laze	hộp	0,41

5	Hộp mực (Catridge) photocopy	hộp	0,28
6	Hộp mực (Catridge) in màu	hộp	0,28
7	Bút đánh dấu	cái	1,03
8	Bút chì kim	cái	1,03
9	Ruột chì kim	hộp	1,38
10	Các vật liệu giá trị nhỏ	%	8,00

3.2. Định mức dụng cụ

Bảng 13

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Bàn đập ghim loại lớn	cái	48	5	8,70
2	Bàn làm việc	cái	60	5	8,70
3	Bàn máy vi tính	cái	60	5	8,70
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	5	8,70
5	USB	cái	24	5	8,70
6	Ổ cứng di động	cái	24	5	8,70
7	Máy in A4 - 0,5kw	cái	60	1	1,74
8	Máy scanner A4-0,05kw	cái	60	1	1,74
9	Máy in màu A4 - 0,5kw	Cái	60	1	1,74
10	Chuột máy tính	cái	24	5	8,70
11	Quạt cây - 0,06kw	cái	36	2	3,48
12	Máy tính bỏ túi	cái	60	5	8,70
13	Com pa 12 bộ phận	bộ	24	5	8,70
14	Dao rọc giấy	cái	12	5	8,70
15	Hộp đựng tài liệu	cái	36	15	26,11
16	Đèn neon - 0,04kw	cái	24	5	8,70
17	Điện năng	Kwh			8,11
18	Các dụng cụ giá trị nhỏ	%			5,00

3.3. Định mức thiết bị

Bảng 14

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mức
1	Máy photocopy – 0,99kw	cái	1	1,74
2	Máy tính xách tay – 400W	cái	5	8,70
3	Điện năng	kw		34,74

4. VĂN PHÒNG SAU THỰC ĐỊA VÀ VĂN PHÒNG HÀNG NĂM

4.1. Định mức vật liệu

Bảng 15

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	mảnh	4,46
2	Giấy A4	ram	0,89

3	Hộp mực (Catridge) in laze	hộp	0,54
4	Hộp mực (Catridge) photocopy	hộp	0,36
5	Hộp mực (Catridge) in màu	hộp	0,36
6	Bút chì 24 màu	hộp	1,61
7	Bút đánh dấu	cái	1,61
8	Bút chì kim	cái	1,61
9	Ruột chì kim	hộp	2,68
10	Giấy kẻ ly 60 x 80 cm	cuộn	1,79
11	Đĩa DVD	hộp	1,07
12	Các vật liệu giá trị nhỏ	%	8,00

4.2. Định mức dụng cụ

Bảng 16

TT	Tên dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Số lượng	Mức
1	Bàn đập ghim loại lớn	cái	48	9	20,29
2	Bàn làm việc	cái	60	9	20,29
3	Bàn máy vi tính	cái	60	9	20,29
4	Tủ đựng tài liệu	cái	60	9	20,29
5	USB	cái	24	9	20,29
6	Ổ cứng di động	cái	24	9	20,29
7	Máy in A4 - 0,5kw	cái	60	2	4,51
8	Máy scanner A4-0,05kw	cái	60	2	4,51
9	Máy in màu A4 - 0,5kw	Cái	60	2	4,51
10	Chuột máy tính	cái	24	9	20,29
11	Máy hút ẩm - 2kw	cái	60	2	4,51
12	Máy hút bụi - 1,5 kw	cái	60	2	4,51
13	Quạt trần - 0,1 kw	cái	60	2	4,51
14	Thước tỷ lệ 3 cạnh	cái	24	9	20,29
15	Com pa 12 bộ phận	bộ	24	9	20,29
16	Dao rọc giấy	cái	12	9	20,29
17	Hộp đựng tài liệu	cái	36	18	31,33
18	Máy tính bỏ túi	cái	60	9	20,29
19	Điện năng	Kwh			118,38
20	Các dụng cụ giá trị nhỏ	%			5,00

4.3. Định mức thiết bị

Bảng 17

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Mức
1	Điều hòa 12000 BTU - 2,2 kw	cái	1	2,25
2	Máy photocopy - 0,99 kw	cái	1	2,25
3	Máy in Ao – 1 kw	cái	1	2,25
4	Máy vi tính - 400W	cái	9	20,29

5	Máy chiếu - 400W	cái	1	2,25
6	Điện năng	kw		82,68